

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ VÀ VẬN TẢI HÀ NỘI**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ VÀ VẬN TẢI HÀ NỘI

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HA NOI EQUIPMENT AND TRANSPORTATION JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108555920

**3. Ngày thành lập:** 20/12/2018

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Tầng 14, tòa nhà Zen Tower, số 12 Khuất Duy Tiến, Phường Thanh Xuân Trung, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 024.71089868

Fax: 024.32002609

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                         | Mã ngành |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)<br>(không bao gồm hoạt động đầu giá)  | 4512     |
| 2.  | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác<br>(không bao gồm hoạt động đầu giá)            | 4513     |
| 3.  | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                | 4652     |
| 4.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                            | 4653     |
| 5.  | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                           | 3320     |
| 6.  | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không<br>kèm người điều khiển | 7730     |
| 7.  | Cho thuê xe có động cơ                                                            | 7710     |
| 8.  | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                         | 5510     |
| 9.  | Xây dựng nhà để ở                                                                 | 4101     |
| 10. | Xây dựng công trình điện                                                          | 4221     |
| 11. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                               | 4222     |
| 12. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                | 4223     |
| 13. | Xây dựng công trình công ích khác                                                 | 4229     |
| 14. | Xây dựng công trình thủy                                                          | 4291     |
| 15. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                   | 4292     |
| 16. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                             | 4293     |
| 17. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                        | 4299     |
| 18. | Phá dỡ                                                                            | 4311     |
| 19. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                 | 4312     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 20. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: - Hoạt động trang trí nội thất.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 7410 |
| 21. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 7110 |
| 22. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4321 |
| 23. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4322 |
| 24. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4329 |
| 25. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4330 |
| 26. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 0990 |
| 27. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 0810 |
| 28. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 5229 |
| 29. | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác<br>(không bao gồm hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4520 |
| 30. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>(không bao gồm hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4530 |
| 31. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4651 |
| 32. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi); Bán buôn máy móc, thiết bị y tế.<br>Kinh doanh phương tiện, thiết bị, vật tư phòng cháy và chữa cháy | 4659 |
| 33. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa<br>(không bao gồm kinh doanh bất động sản)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 5210 |
| 34. | Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 3315 |
| 35. | Sản xuất đồ điện dân dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 2750 |
| 36. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 5610 |
| 37. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4212 |
| 38. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4211 |
| 39. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>(không bao gồm hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4511 |
| 40. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến; Bán buôn xi măng; Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi; Bán buôn kính xây dựng; Bán buôn sơn, vécni; Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh; Bán buôn đồ ngũ kim; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.                                                                                                                   | 4663 |
| 41. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 3312 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |             |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 42. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 3314        |
| 43. | Sản xuất thiết bị điện khác                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 2790        |
| 44. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4102        |
| 45. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                  | 8299        |
| 46. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe buýt<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi<br>- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng<br>- Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô | 4932        |
| 47. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                                                                                                                                 | 4933(Chính) |

**6. Vốn điều lệ:** 3.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông     | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức                    | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|-----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN THỊ THỦY | Tổ 9, Tân Lập 8, Phường Cẩm Thủy, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam                             | Cổ phần phổ thông | 210.000    | 2.100.000.000         | 70,000    | 022185000589                                                                                |         |
|     |                 |                                                                                                            | Tổng số           | 210.000    | 2.100.000.000         | 70,000    |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                                            |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | PHẠM CAO NGUYỄN | Số 25, Tập thể cấp 3, tiểu khu Trần Phú, Thị trấn Thường Tín, Huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông | 45.000     | 450.000.000           | 15,000    | 112493819                                                                                   |         |
|     |                 |                                                                                                            | Tổng số           | 45.000     | 450.000.000           | 15,000    |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                                            |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |

|   |                  |                                                                                                                 |                         |        |             |        |           |  |
|---|------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|--------|-------------|--------|-----------|--|
| 3 | NGÔ BÍCH<br>DIỆP | Số 7, Khối phố<br>Nguyễn Thị Minh<br>Khai, Thị trấn<br>Bắc Sơn, Huyện<br>Bắc Sơn, Tỉnh<br>Lạng Sơn, Việt<br>Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông | 45.000 | 450.000.000 | 15,000 | 082057319 |  |
|   |                  |                                                                                                                 | Tổng số                 | 45.000 | 450.000.000 | 15,000 |           |  |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức | Loại cổ<br>phần | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ; giá trị<br>tương đương<br>bằng tiền nước<br>ngoài, nếu có) | Tỷ lệ<br>(%) | Số hộ chiếu<br>đối với cá<br>nhân; Mã<br>số doanh<br>nghiệp đối<br>với doanh<br>nghiệp; Số<br>Quyết định<br>thành lập<br>đối với tổ<br>chức | Ghi<br>chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: PHẠM CAO NGUYỄN

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 21/08/1992

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 112493819

Ngày cấp: 16/03/2012 Nơi cấp: Công an thành phố Hà Nội

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 25, Tập thể cấp 3, tiểu khu Trần Phú, Thị trấn Thường Tín, Huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Số 25, Tập thể cấp 3, tiểu khu Trần Phú, Thị trấn Thường Tín, Huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội